

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 403/2021/DS-PT

Ngày: 10/12/2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp khác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Ông Chung Văn Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 và 10 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai Vụ án dân sự thụ lý số 360/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp khác*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng nghị và kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2386/2021/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị ND, sinh năm 1960; cư trú số 13, đường L1, phường L2, thành phố L3, tỉnh An Giang (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Ngọc T, sinh năm 1966; cư trú số 533, tổ 26, khu vực L4, phường L5, quận L5, thành phố Cần Thơ. (có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Trường BD, sinh năm 1960; cư trú số 38 Avon, Ave Jork Ont Toronto M6N 3W7, Canada; Tạm trú số 1534, khu phố 1, phường L6, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Minh P, sinh năm 1998; cư trú ấp L7, xã L8, huyện L9, tỉnh Tiền Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư ông Phan Mạnh T2, sinh năm 1989; cư trú số 67, đường X1, phường X2, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị NLQ1, sinh năm 1938; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị NLQ2, sinh năm 1944; cư trú số 336/20, đường Phan Văn Trị, phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị NLQ3, sinh năm 1949; cư trú số 13509 Nichols Dr Clarksville ho Md 21029USA (vắng mặt)

4. Bà Trần Thị Mỹ NLQ4, sinh năm 1956; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

5. Ông Trần Thượng NLQ5, sinh năm 1959; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ2, bà Trần Thị NLQ3, bà Trần Thị Mỹ NLQ4, ông Trần Thượng NLQ5 là ông Trần Văn U, sinh năm 1967; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

6. Ông Trần Văn U, sinh năm năm 1967; cư trú số 15/16, khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

7. Công ty X. Trụ sở tại khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

8. Văn phòng Công chứng Đ. Trụ sở tại đường X3, khu vực L4, phường L5, quận L5, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Trần Thị NĐ, bị đơn ông Phạm Trường BD và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phần trình bày của nguyên đơn theo đơn khởi kiện ngày 29/11/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/8/2020 và trong quá trình tố tụng như sau:

Nguyên đơn là chị ruột và cũng là người thừa kế theo di chúc duy nhất của bà Trần Thị Mỹ H (sinh năm 1963, chết năm 2018). Cha mẹ của nguyên đơn là cụ ông Trần Văn H1 (sinh năm 1916, chết năm 1995) và cụ bà Thái Thị P1 (sinh năm 1921, chết năm 1998) có tất cả 10 (mười) người con gồm: bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ2, bà Trần Thị NLQ3, ông Trần Văn B (sinh năm 1949, chết năm 2001), ông Trần Địa P2 (sinh năm 1953, chết năm 2103), bà Trần Thị Mỹ NLQ4, ông Trần Thượng NLQ5, bà Trần Thị NĐ, bà Trần Thị Mỹ H (sinh năm 1963, chết năm 2018), ông Trần Văn U.

Vào ngày 21/4/2014, bà Trần Thị Mỹ H đã đến Văn phòng Công chứng L5 – nay là Văn phòng Công chứng Đ – lập di chúc để lại tất cả tài sản cho nguyên đơn gồm:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 1130 (diện tích 250m²; trong đó có 100m² loại đất thổ cư, 150m² loại đất ruộng); quyền sử dụng thửa đất số 1131 (diện tích 250m²; trong đó có 100m² loại đất thổ cư, 150m² loại đất ruộng). Hai thửa đất số 1130 và 1131 thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00292 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/5/2002. Trên 02 (hai) thửa đất này có nhà kho loại bán kiên cố, mái tole, vách tường gạch – tole, khung cốt thép, nền bê tông cốt thép với tổng diện tích xây dựng là 136,8m².

Quyền sử dụng đất thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng); quyền sử dụng thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng). Hai thửa đất này thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00141 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/01/2003; ngày 07/5/2004, Ủy ban nhân dân quận L5, thành phố Cần Thơ cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00350. Trên 02 (hai) thửa đất này có 01 căn nhà cùng vật kiến trúc trên đất và cây lâu năm.

Hiện nay, phía bị đơn đang quản lý, sử dụng 02 thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng) và thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng) cùng toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính).

Nay, nguyên đơn yêu cầu được công nhận nguyên đơn là người thừa kế theo di chúc của bà Trần Thị Mỹ H, yêu cầu bị đơn giao trả lại 02 thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng) và thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng), 01 căn nhà cùng vật kiến trúc trên đất và cây lâu năm cùng toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính). Nguyên đơn sẽ hỗ trợ cho bị đơn chi phí di dời chỗ ở số tiền là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Phần trình bày của bị đơn theo đơn phản tố ngày 26/5/2020:

Bị đơn là chồng của bà Trần Thị Mỹ H, hai người bắt đầu sống chung từ năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Sở Tư pháp Thành phố Cần Thơ vào ngày 29/4/2014. Trước khi sống chung, bị đơn có giao tiền để bà Mỹ H xây dựng căn nhà trên hai thửa đất số 311 và 1216.

Bị đơn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì bà Mỹ H đã bị suy giảm sức khỏe từ năm 2012 do bệnh ung thư nên không đủ tỉnh táo để lập di chúc và chữ ký trong di chúc không phải là chữ ký trong tờ khai đăng ký kết hôn.

Với các lý do trên, yêu cầu hủy di chúc do bà Mỹ H lập ngày 22/4/2014 tại Văn phòng Công chứng L5, thành phố Cần Thơ và công nhận toàn bộ khối tài sản tranh chấp thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bị đơn.

Phần trình bày của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ2, bà Trần Thị NLQ3, bà Trần Thị Mỹ NLQ4, ông Trần Thượng NLQ5, ông Trần Văn U: Thống nhất phần trình bày của nguyên đơn và không có tranh chấp về tài sản thừa kế, tôn trọng di nguyện của bà Trần Thị Mỹ H đối với di sản của bà H theo di chúc lập ngày 22/4/2014 tại Văn phòng Công chứng L5, thành phố Cần Thơ.

Công ty X (sau đây gọi tắt là Công ty X):

Vào ngày 25/6/2018, Công ty X có ký hợp đồng thuê nhà xưởng và kho (để dự trữ lúa gạo) thuộc quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Mỹ H tại thửa đất số 1130, 1131, diện tích 700m², thuộc tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00292 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/5/2002 – đất tọa lạc tại khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ. Thời hạn thuê từ 12/6/2018 đến 12/6/2023 (05 năm) với giá thuê là 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng). Công ty X không có ý kiến và yêu cầu độc lập đối với tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Khi nào hết thời hạn thuê, Công ty sẽ giao trả lại tài sản thuê cho người thừa kế hợp pháp của bà Trần Thị Mỹ H. Do hoạt động kinh doanh, Công ty X xin được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và đề nghị được nhận Bản án hoặc Quyết định sơ thẩm theo quy định.

Văn phòng Công chứng Đ:

Theo hồ sơ lưu trữ số công chứng 2294, quyển số 03/2014/TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng thì vào ngày 21/4/2014, bà Trần Thị Mỹ H đã đến Văn phòng Công chứng L5 – nay là Văn phòng Công chứng Đ – lập di chúc để lại tất cả tài sản cho nguyên đơn bà Trần Thị ND gồm:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 1130 (diện tích 250m²; trong đó có 100m² loại đất thổ cư, 150m² loại đất ruộng) và thửa đất số 1131 (diện tích 250m²; trong đó có 100m² loại đất thổ cư, 150m² loại đất ruộng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00292 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/5/2002. Trên 02 (hai) thửa đất này có nhà kho loại bán kiên cố, mái tole, vách tường gạch – tole, khung cốt thép, nền bê tông cốt thép với tổng diện tích xây dựng là 136,8m².

Quyền sử dụng đất thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng) và thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00141 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/01/2003.

Quy trình thực hiện công chứng di chúc của bà Trần Thị Mỹ H đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị NĐ.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Trường BĐ.

Công nhận Di chúc do bà Trần Thị Mỹ H lập ngày 21/4/2014 tại Văn phòng Công chứng L5, thành phố Cần Thơ là hợp pháp.

Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ là người được hưởng toàn bộ di sản theo di chúc của bà Trần Thị Mỹ H gồm:

Quyền sử dụng đất thửa đất số 1130 (diện tích 250m², trong đó có 100m² loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, 150m² loại đất ruộng) và thửa đất số 1131 (diện tích 250m², trong đó có 100m² loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh, 150m² loại đất ruộng) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00292 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 03/5/2002; trên 02 (hai) thửa đất này có nhà kho loại bán kiên cố, mái tole, vách tường gạch – tole, khung cốt thép, nền bê tông cốt thép với tổng diện tích xây dựng là 136,8m²;

Quyền sử dụng đất thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng) và thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00141 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/01/2003.

Qua đo đạc hiện trạng, 02 (hai) thửa đất số 1130 và 1131 có tổng diện tích là 749,8m² (trong đó có 56,8m² diện tích đất trong hành lang lộ giới, có 152,8m² diện tích đất trong hành lang an toàn sông), diện tích nhà kho là 611,9m² và 02 (hai) thửa đất số 311 và 1216 có tổng diện tích đất là 343,9m² (kèm theo Bản trích đo địa chính số 22/TTKTTNMT và số 23/TTKTTNMT cùng ngày 25/3/2020

của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ).

Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh người có quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quyết định của Bản án này.

Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ thực hiện việc hoàn lại giá trị căn nhà trên hai thửa đất số 311 và 1216 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00141 do Ủy ban nhân dân huyện L5, tỉnh Cần Thơ cấp ngày 20/01/2003 cho bị đơn ông Phạm Trường BĐ số tiền tương ứng là 380.507.018 đồng (*ba trăm tám mươi triệu năm trăm lẻ bảy ngàn không trăm mười tám đồng*). Khi nào thực hiện việc hoàn giá trị xong thì được quyền sở hữu căn nhà.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 30/QĐKNPT-VKS-DS về việc kháng nghị bản án sơ thẩm nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng:

Xác định căn nhà và vật kiến trúc trên hai thửa đất số 311 và 1216 là tài sản chung của bà H, ông BĐ. Bà Trần Thị NĐ được sở hữu $\frac{1}{2}$ số tài sản này và hoàn bằng giá trị cho ông BĐ là 190.53.509 đồng.

Bổ sung vào phần quyết định của Bản án sơ thẩm “về án phí sơ thẩm”, nội dung: Hoàn lại cho bà Trần Thị NĐ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm số tiền 10.095.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí của Tòa án số 004379 ngày 17/12/2018 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Cùng ngày 26/4/2021, nguyên đơn bà Trần Thị NĐ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử cho bà NĐ được thừa kế căn nhà chính và các tài sản khác tọa lạc trên hai thửa đất số 311 và 1216.

Ngày 27/4/2021, ông Phạm Trường BĐ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn bà Trần Thị NĐ có người đại diện theo ủy quyền là ông Lưu Ngọc T và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cũng là đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ2, bà Trần Thị NLQ3, bà Trần Thị Mỹ NLQ4, ông Trần Thượng NLQ5 là ông Trần Văn U thống nhất trình bày:

Đồng ý nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, do đó thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị và kháng cáo của bà NĐ, ông U, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng xác định căn nhà và vật kiến trúc trên hai thửa đất số 311 và 1216 là tài sản chung của bà H, ông BĐ. Bà Trần Thị NĐ được sở hữu $\frac{1}{2}$ số tài sản này và hoàn bằng giá trị cho ông BĐ là 190.53.509 đồng.

Bị đơn ông Phạm Trường BĐ có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Minh P trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của bà NĐ, ông U; chấp nhận kháng cáo cũng như toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, hủy di chúc do bà Mỹ H lập ngày 22/4/2014, công nhận toàn bộ khối tài sản tranh chấp thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bị đơn; đồng thời áp dụng Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 để tính công sức giữ gìn của ông BĐ là 200 triệu đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung:

Nội dung của Quyết định kháng nghị nêu lên những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ. Qua phần thẩm vấn, kiểm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa phúc thẩm thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không triệt để các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà cấp phúc thẩm không thể thực hiện được. Hơn nữa, biên bản phiên tòa sơ thẩm không phản ánh đúng phát biểu của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án, thể hiện diễn biến không khách quan tại phiên tòa là vi phạm tố tụng, ảnh hưởng đến tính đúng đắn của phiên tòa sơ thẩm.

Để bảo đảm việc giải quyết vụ án được toàn diện cũng như tính khả thi của việc thi hành án sau này, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết theo đúng qui định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị NĐ, bị đơn ông Phạm Trường BĐ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U:

[1] Về xét xử vắng mặt của đương sự, luật sư tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty X (bút lục số 146) có đơn đề nghị vắng mặt trong suốt quá trình tham gia tố tụng; Văn phòng Công chứng Đ có đơn đề ngày 11/11/2021 xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn đồng ý xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là Luật sư Phan Mạnh T2. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

Xét thấy nguyên đơn yêu cầu công nhận di chúc, yêu cầu công nhận các tài sản theo di chúc và yêu cầu công nhận các tài sản nằm ngoài di chúc là tài sản thuộc sở hữu của bà H. Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp về quyền sở hữu tài sản. Đối với yêu cầu buộc bị đơn bàn giao các tài sản tranh chấp là yêu cầu khác được quy định tại khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu huỷ di chúc đã được công chứng vì cho rằng di chúc này bị làm giả và bà H không đủ điều kiện lập di chúc tại thời điểm đó. Đây là tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Đối với yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận tài sản tranh chấp thuộc sở hữu của bị đơn là tranh chấp về quyền sở hữu tài sản.

Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này bao gồm: Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và tranh chấp khác theo quy định tại khoản 2, khoản 5, khoản 11 và khoản 14 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ nhận định tranh chấp về thừa kế tài sản là không đúng quy định pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo nội dung đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trình bày tại phiên tòa thì nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao trả lại 02 thửa đất số 311 (diện tích 208m², loại đất ruộng) và thửa đất số 1216 (diện tích 90m², trong đó có 50m² loại đất thổ cư, 40m² loại đất ruộng), 01 căn nhà cùng vật kiến trúc trên đất và cây lâu năm cùng toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính).

Toà án cấp sơ thẩm không xem xét là giải quyết chưa đầy đủ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Hồ sơ vụ án thể hiện ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:

Tại Bản án sơ thẩm và Bài phát biểu số 180/PB-VKS-DS ngày 08/4/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận di chúc của bà H và các tài sản tranh chấp trong vụ án là di sản của bà H. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tuy nhiên, tại Biên bản Phiên toà sơ thẩm bút lục 369 thì đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử công nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 1130 và 1131 là của bị đơn và huỷ di chúc của bà H.

Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm phân thấy có sự mâu thuẫn trong phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp sơ thẩm.

[5] Đối với việc giải quyết tài sản là căn nhà tại thửa đất 311, 1216:

Việc Toà án cấp sơ thẩm nhận định: “... có nghĩa rằng, chính bà Mỹ H đã ngầm thừa nhận căn nhà trên thửa 11 và 1216 không phải là tài sản của bà. Bị đơn trình bày là do chính bị đơn đưa tiền cho bà Mỹ H xây nhà, tuy không có chứng cứ trực tiếp nhưng lại có chứng cứ gián tiếp là việc loại trừ tài sản trong di chúc của bà Mỹ H. Bị đơn không phải là vợ chồng hợp pháp nên tài sản của ai vẫn thuộc quyền sở hữu của người đó...”. Từ đó, Toà án cấp sơ thẩm xác định giá trị căn nhà này của bị đơn là không chặt chẽ và không khách quan, mà cần thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định tài sản riêng hoặc tài sản chung của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình và pháp luật dân sự.

[6] Về xem xét công sức của bị đơn:

Bà Trần Thị Mỹ H chết từ năm 2018 nhưng Toà án không xem xét việc trông coi, giữ gìn, bảo quản di sản để xem xét đến công sức của người trực tiếp quản lý di sản là ông BĐ là không giải quyết toàn diện vụ án.

[7] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

[7.1] Tại “Đơn đề nghị v/v xin miễn tạm ứng, án phí, lệ phí Tòa án” của ông Phạm Trường BĐ (bút lục số 333) và “Đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí” của bà Trần Thị NĐ (bút lục số 331) đều xin được miễn nộp tạm ứng án phí với lý do là người cao tuổi. Căn cứ khoản 1 Điều 14 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì người đề nghị được miễn tạm ứng án phí, án phí Tòa án thuộc trường hợp được miễn nộp tại Điều 12 của nghị quyết này, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị

miễn án phí cho bà NĐ, ông BĐ là phù hợp. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không hoàn lại cho người đề nghị số tiền tạm ứng án phí đã nộp là vi phạm thủ tục tố tụng.

[7.2] Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định về chi phí do đặc, thẩm định, về chi phí giám định, nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm lại không tuyên xử nội dung này là không đầy đủ như qui định tại điểm c Khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ chứng minh, cũng như vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, mà tại phiên toà phúc thẩm không thể khắc phục bổ sung được. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị NĐ, bị đơn ông Phạm Trường BĐ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U; huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án để Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án theo đúng thủ tục pháp luật.

[9] Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Do Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án dân sự sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

Tuyên xử :

1. Chấp nhận một phần kháng nghị Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị NĐ, bị đơn ông Phạm Trường BĐ và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn U.

2. Huỷ toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, tranh chấp về yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*” giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị NĐ, sinh năm 1960; cư trú số 13, đường L1, phường L2, thành phố L3, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lưu Ngọc T, sinh năm 1966; cư trú số 533, tổ 26, khu vực L4, phường L5, quận L5, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Phạm Trường BD, sinh năm 1960; cư trú số 38 Avon, Ave Jork Ont Toronto M6N 3W7, Canada; Tạm trú số 1534, khu phố 1, phường L6, quận L5, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền ông Lê Minh P, sinh năm 1998; cư trú ấp L7, xã L8, huyện L9, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư ông Phan Mạnh T2, sinh năm 1989; cư trú số 67, đường X1, phường X2, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị NLQ1, sinh năm 1938; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

2. Bà Trần Thị NLQ2, sinh năm 1944; cư trú số 336/20, đường Phan Văn Trị, phường 11, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Trần Thị NLQ3, sinh năm 1949; cư trú số 13509 Nichols Dr Clarksville ho Md 21029USA.

4. Bà Trần Thị Mỹ NLQ4, sinh năm 1956; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Trần Thượng NLQ5, sinh năm 1959; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Trần Thị NLQ1, bà Trần Thị NLQ2, bà Trần Thị NLQ3, bà Trần Thị Mỹ NLQ4, ông Trần Thượng NLQ5 là ông Trần Văn U, sinh năm 1967; cư trú khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

6. Ông Trần Văn U, sinh năm năm 1967; cư trú số 15/16, khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

7. Công ty X. Trụ sở tại khu vực L6 1, phường Thạnh Hòa, quận L5, thành phố Cần Thơ.

8. Văn phòng Công chứng Đ. Trụ sở tại đường X3, khu vực L4, phường L5, quận L5, thành phố Cần Thơ

Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Cần Thơ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác sẽ được xác định khi giải quyết sơ thẩm lại vụ án.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị NĐ, ông Phạm Trường BĐ và ông Trần Văn U không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Trần Văn U, bà Trần Thị NĐ, mỗi người 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu số 000277, số 000276 cùng ngày 26/4/2021 của Cục thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thúy Hồng

Chung Văn Kết

Trần Thị Hòa Hiệp